

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt (BVFED)

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt
(BVFED)**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 17
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	18
Báo cáo kiểm toán độc lập	19 - 20
Báo cáo thu nhập	21
Báo cáo tình hình tài chính	22 - 23
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	24
Báo cáo danh mục đầu tư	25 - 26
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	27 - 28
Thuyết minh báo cáo tài chính	29 - 60



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt - Quỹ BVFED (“Quỹ”) được thành lập ngày 08 tháng 01 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 08/GCN-UBCK ngày 08 tháng 01 năm 2014 và Quyết định số 1311/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 11 năm 2016 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận số 06/GCN-UBCK về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng. Theo đó, thay đổi Ngân hàng Giám sát của Quỹ từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Ba Đình sang Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Trụ sở chính. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 12 tháng 02 năm 2014 và các lần sửa đổi bổ sung (lần gần nhất ngày 26 tháng 4 năm 2022).

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 71.247.586.800 đồng, tương đương với 7.124.758,68 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp vào Quỹ là 64.403.878.208 đồng (bao gồm 58.610.793.600 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 5.793.084.608 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 5.861.079,36 chứng chỉ quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 5, Tòa nhà số 08 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngày giao dịch chứng chỉ Quỹ BVFED là tất cả các ngày làm việc từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần (không kể các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật).

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp giữa tăng trưởng vốn đầu tư và các dòng thu nhập từ tài sản đầu tư.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ BVFED được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo các Quyết định, giấy phép của cơ quan có thẩm quyền sau:

- Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, do phòng đăng ký kinh doanh, sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Một số thông tin về Công ty theo các Quyết định/giấy phép nêu trên như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 5, Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán - Tư vấn đầu tư chứng khoán - Các hoạt động kinh doanh khác phù hợp quy định pháp luật
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 02 tháng 10 năm 2024 là Ông Nguyễn Đình An – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 02 tháng 10 năm 2024 đến ngày 02 tháng 01 năm 2025 là Ông Phạm Ngọc Sơn – Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 02 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thừa Nhật – Tổng Giám đốc.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ, các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động của Quỹ, thực hiện chức năng giám sát toàn bộ hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Theo Giấy chứng nhận số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 4 năm 2019 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng, Ngân hàng Giám sát của Quỹ từ ngày 25 tháng 4 năm 2019 là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Ba Đình, trụ sở đăng ký: 521 Kim Mã, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội; giấy phép hoạt động lưu ký số 14/GPHĐLK do Chủ tịch UBCKNN cấp ngày 02/05/2003 và Quyết định số 294/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 4 năm 2018 về việc chấp thuận cho chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình được hoạt động lưu ký chứng khoán.

Theo Giấy chứng nhận số 06/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2020 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng, Ngân hàng Giám sát của Quỹ từ ngày 01 tháng 6 năm 2020 là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Trụ sở chính, trụ sở đăng ký: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội; Giấy phép hoạt động lưu ký số 14/GPHĐLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02/05/2003 và Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 18/GCNTVLK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 07/07/2006.

Theo đó, từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 5 năm 2020, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Ba Đình là ngân hàng giám sát của Quỹ, từ ngày 01 tháng 6 năm 2020 đến ngày lập báo cáo, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Trụ sở chính là Ngân hàng giám sát của Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Mạnh Tường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Anh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2014
Ông Nguyễn Cảnh Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Lưu Thị Hải Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Tổng giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), với tư cách là Công ty Quản lý quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.


Thay mặt Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Ông Nguyễn Thừa Nhật
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. Mục tiêu của Quỹ

Tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp giữa tăng trưởng vốn đầu tư và các dòng thu nhập từ tài sản đầu tư.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 chứng chỉ quỹ (CCQ) của Quỹ là dương (+) 16,93% so với giá trị tài sản ròng (NAV)/CCQ của Quỹ đầu năm báo cáo.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư chủ động theo đó tỷ trọng của các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ sẽ được điều chỉnh linh hoạt để nắm bắt kịp thời các cơ hội đầu tư trên thị trường cổ phiếu và thị trường lãi suất cố định căn cứ vào sự vận động tương đối giữa hai thị trường, đặc biệt trong khoảng thời gian trung - dài hạn. Với chiến lược đầu tư như trên, Quỹ sẽ tập trung vào loại các tài sản có tính thanh khoản cao để đảm bảo việc điều chỉnh cơ cấu của danh mục đầu tư được thực hiện một cách chính xác và kịp thời.

Chiến lược đầu tư của Quỹ được thực hiện theo các bước như sau:

- ▶ Đánh giá về sự vận động tương đối giữa thị trường cổ phiếu và thị trường lãi suất cố định dựa trên các chỉ số định tính và định lượng như: Chu kỳ phát triển của nền kinh tế, chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, các chỉ số kinh tế vĩ mô, tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành nghề chủ đạo trong nền kinh tế, cấu trúc kỳ hạn của lãi suất, mức độ phát triển “nóng” hoặc “lạnh” của từng thị trường thông qua các chỉ số định giá, phân tích kỹ thuật...
- ▶ Xác định tỷ trọng tối ưu của các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ căn cứ vào kết quả nhận định thị trường và mục tiêu đầu tư của Quỹ.

Tài sản đầu tư của Quỹ bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu (bao gồm quyền phát sinh có liên quan) bao gồm phần cơ sở và phần gia tăng. Phần cơ sở bao gồm rõ cổ phiếu VN30. Phần gia tăng bao gồm các cổ phiếu niêm yết được lựa chọn trên cơ sở phân tích, đánh giá và những yếu tố cơ bản của doanh nghiệp, thuộc các nhóm như cổ phiếu có tiềm năng tăng trưởng bền vững, cổ phiếu có khả năng tăng trưởng vượt trội theo từng chu kỳ phát triển của nền kinh tế, cổ phiếu có thị giá hấp dẫn so với giá trị định giá của Công ty Quản lý Quỹ, có khả năng chi trả cổ tức tốt... Trong đó, cơ cấu phần gia tăng không vượt quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng và chứng chỉ quỹ đại chúng;
- ▶ Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ mở

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không giới hạn

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Trung bình

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: Ngày 15 tháng 01 năm 2014

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp vào Quỹ là 64.403.878.208 đồng (bao gồm 58.610.793.600 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 5.793.084.608 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 5.861.079,36 chứng chỉ quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

9. **Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Chỉ số VN30

10. **Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ**

Lợi nhuận có thể được phân chia dưới hình thức bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư (hoặc Ban Đại diện Quỹ theo ủy quyền của Đại hội Nhà đầu tư).

11. **Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:** Không có.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. **Cơ cấu tài sản Quỹ**

Cơ cấu tài sản Quỹ	31/12/2024 (%)	31/12/2023 (%)	31/12/2022 (%)
Cổ phiếu	95,34	93,58	95,94
Chứng khoán khác	-	-	-
Tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng	4,59	4,72	3,85
Tài sản khác	0,07	1,70	0,21
Tổng cộng	100,00	100,00	100,00

2. **Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	133.572.776.106	117.879.946.365	97.972.640.353
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (chứng chỉ quỹ)	5.861.079,36	6.048.257,33	6.060.962,86
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	22.789	19.489	16.164
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	23.104	20.831	24.252
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	19.709	16.615	14.433
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	16,93%	20,57%	-30,72%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	69,15%	3,14%	-72,95%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Ngày chốt quyền	-	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,41%	1,46%	1,42%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	28,15%	31,07%	40,18%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	16,93%	16,93%
- 3 năm	-2,33%	-0,78%
- Từ khi thành lập	127,89%	7,81%

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2024 (%)	31/12/2023 (%)	31/12/2022 (%)	31/12/2021 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	16,93%	20,57%	-30,72%	41,81%

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

1. Kinh tế vĩ mô

Tăng trưởng GDP năm 2024 ước đạt 7,09% và là một trong các mức cao nhất trong vòng hơn 20 năm qua. Đáng chú ý hơn nữa là tốc độ tăng trưởng GDP có sự cải thiện liên tục qua từng quý trong năm (5,66% → 6,93% → 7,43% → 7,55%). Trong bối cảnh nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới có sự khởi đầu tốt nhưng lại suy yếu dần trong năm 2024, kết quả trên cho thấy sự tích cực của nền kinh tế Việt Nam không chỉ so với lịch sử mà còn xét trong bối cảnh chung của kinh tế thế giới.

Xét theo từng khu vực, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong nền kinh tế là khu vực “Công nghiệp và xây dựng” với mức tăng 8,32% (đóng góp 45,17% vào tăng trưởng chung). Ngành “Công nghiệp chế biến chế tạo” tiếp tục là đầu tàu của khu vực với mức tăng 9,83% mặc dù vẫn chưa quay trở lại được tăng trưởng 02 con số như giai đoạn trước dịch Covid-19. Ngành “Xây dựng” tăng trưởng ở mức khá với tốc độ 7,87%. Điểm cần lưu ý là mức tăng trưởng cao của khu vực “Công nghiệp và xây dựng” cũng có đóng góp một phần từ hiệu ứng nền thấp của năm 2023 (tăng trưởng 3,74% năm 2023). Đối với khu vực “Dịch vụ”, tăng trưởng cũng ghi nhận kết quả tích cực với mức 7,38% (đóng góp 49,46% vào tăng trưởng chung), có sự cải thiện khá tốt so với tốc độ của năm 2023 (6,82%). Trong số các ngành có quy mô lớn của khu vực “Dịch vụ”, 03 ngành tiếp tục ghi nhận tăng trưởng cao hơn so với mức bình quân là “Bán buôn và bán lẻ” (7,96%), “Vận tải kho bãi” (10,82%), “Dịch vụ lưu trú và ăn uống” (9,76%), trong khi đó, tăng trưởng thấp nhất là “Kinh doanh bất động sản (“BDS”)” (3,34%). Khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” cơ bản duy trì sự ổn định với mức tăng 3,27% (đóng góp 5,37% vào tăng trưởng chung).

Hoạt động tiêu dùng trong nền kinh tế ghi nhận xu hướng cải thiện dần trong năm 2024 (nửa đầu năm 2024 và nửa cuối năm 2024, trừ tháng 10/2024 sụt giảm mạnh do ảnh hưởng của các đợt bão lũ). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 tăng 5,9% so với năm trước (loại trừ yếu tố giá). Mặc dù vậy, mức tăng này vẫn thấp hơn tương đối so với tốc độ tăng của năm 2023 (6,8%) và còn khoảng cách đáng kể so với giai đoạn trước dịch Covid-19.

Chỉ số Sản xuất công nghiệp (“IIP”) có sự khởi đầu tương đối chậm trong giai đoạn đầu năm 2024, tăng tốc mạnh kể từ giữa Quý II/2024 (bình quân IIP tháng $\geq 10\%$) nhưng sau đó lại hạ nhiệt dần trong Quý IV/2024 (bình quân IIP tháng 8,3%). Một dấu hiệu cần lưu ý khác là ngành “Sản xuất và phân phối điện” đạt tốc độ tăng trưởng khá tốt trong nửa đầu năm 2024 (bình quân 13%) nhưng lại hạ nhiệt mạnh trong nửa cuối năm 2024 (bình quân 7%).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

1. *Kinh tế vĩ mô* (tiếp theo)

Chỉ số giá tiêu dùng (“CPI”): Lạm phát toàn phần có xu hướng tăng trong nửa đầu năm 2024 nhưng hạ nhiệt đáng kể trong nửa cuối năm 2024. Trừ nhịp tăng tương đối mạnh đầu năm 2024, chỉ số CPI (tăng trưởng qua các tháng) không ghi nhận biến động lớn trong các tháng còn lại của năm. Diễn biến lạm phát trong năm 2024 như trên do yếu tố nền thấp trong nửa đầu năm 2023 và nền cao trong nửa cuối năm 2023. Tính bình quân trong năm 2024, lạm phát đã được kiểm soát thành công theo mục tiêu của Chính phủ (3,63% với mục tiêu 4%). Các nhóm hàng hóa có ảnh hưởng lớn tới CPI xuyên suốt trong năm là “Nhà ở và vật liệu xây dựng” (tăng bình quân 5,2%), “Giáo dục” (tăng bình quân 5,37%), Thuốc và dịch vụ y tế (bình quân 7,16%), Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (bình quân 4,03%). Nhìn chung, các yếu tố làm tăng CPI đa phần là các yếu tố trong nước. So với lạm phát toàn phần, lạm phát lõi có mặt bằng thấp hơn và khá ổn định trong năm (bình quân 2,71%).

Một chỉ số khác về hoạt động sản xuất là chỉ số Nhà Quản trị mua hàng (“PMI”) có 9/12 tháng đạt kết quả trên 50 điểm trong năm 2024, nhưng chỉ 3/9 tháng (tháng 6 – 8/2024) có kết quả trội hơn so với ngưỡng tiêu chuẩn nói trên. Chỉ số PMI các tháng trong Quý IV/2024 giảm dần và thậm chí kết thúc năm ở ngưỡng dưới 50 điểm (49,8 điểm). Như vậy, các chỉ số liên quan đều cho thấy hoạt động sản xuất trong nền kinh tế đạt ngưỡng tích cực nhất trong giai đoạn giữa năm và có xu hướng chậm dần về cuối năm.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024 tăng 7,5% (tăng trưởng qua các năm). Trái ngược với bức tranh của năm 2023, vai trò dẫn dắt đối với tăng trưởng kinh tế của vốn đầu tư ở khu vực Nhà nước (tăng 5,5%) đã được chuyển giao cho khu vực ngoài Nhà nước (tăng 7,7%) và khu vực FDI (tăng 10,6%). Đối với khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn Ngân sách Nhà nước (“NSNN”) trong năm 2024 ước đạt 661,3 nghìn tỷ đồng, bằng 84,6% kế hoạch năm và tăng 3,3% (tăng trưởng qua các năm). Như vậy, quy mô giải ngân vốn đầu tư công trên thực tế không quá chênh lệch so với năm trước và còn khoảng cách tương đối xa với mục tiêu của Chính phủ.

Giá trị vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (“FDI”) đăng ký cấp mới đạt 19,73 tỷ USD giảm 7,6% (tăng trưởng qua các năm) trong khi đó giá trị vốn FDI giải ngân đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% (tăng trưởng qua các năm). Nếu đánh giá chi tiết, giá trị vốn FDI đăng ký cấp mới chỉ giảm trong Quý IV/2024 so với cùng kỳ năm 2023 do Quý IV/2023 có một số dự án lớn được cấp phép nên tạo ra sự đột biến đối với kết quả năm 2023. Nếu tính cả giá trị vốn FDI điều chỉnh, tổng giá trị vốn FDI đăng ký năm 2024 vẫn có sự tăng trưởng khá tốt so với năm 2023 (9,95%). Nhìn chung, việc thu hút vốn FDI hiện vẫn cho thấy sự tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới tồn tại nhiều yếu tố bất định. Các nhà đầu tư FDI vào Việt Nam tiếp tục đến từ các quốc gia truyền thống như Singapore, Trung Quốc, Hong Kong, Đài Loan, Nhật Bản..., lĩnh vực được đầu tư chủ yếu là công nghiệp chế biến, chế tạo (~ 73,3% tổng vốn đăng ký trong năm 2024).

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2024 ước đạt 405,5 tỷ USD, tăng 14,3% (tăng trưởng qua các năm), trong đó khu vực kinh tế trong nước và khu vực FDI tăng trưởng lần lượt là 19,8% và 12,3%. Mặc dù tăng trưởng xuất khẩu cả năm đạt kết quả vượt kỳ vọng, dấu hiệu đáng lưu ý là tốc độ tăng lại có xu hướng giảm trong một số tháng cuối năm 2024.

- 08 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu > 10 tỷ USD đều ghi nhận tăng trưởng, trong đó 6/8 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng > 10%. Tương tự năm 2023, nhóm “Điện thoại và linh kiện” không còn duy trì được vị trí là nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất như nhiều năm trước đó (sau nhóm “Điện tử, máy tính, linh kiện”) đồng thời tốc độ tăng trưởng ở mức thấp nhất (2,9%).
- Trong số các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, các thị trường Mỹ, EU có tốc độ tăng trưởng vượt trội (23,3%; 19,3%) so với các thị trường còn lại. Kém tích cực nhất là thị trường Trung Quốc khi kim ngạch xuất khẩu thậm chí suy giảm nhẹ (- 1,1%).
- Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2024 ước đạt 380,76 tỷ USD, tăng 16,7% (tăng trưởng qua các năm). Các đối tác nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam lần lượt là Trung Quốc (144,3 tỷ USD), Hàn Quốc (56,2 tỷ USD), Asean (46,9 tỷ USD).
- Trong năm 2024, Việt Nam ghi nhận xuất siêu lớn ở mức 24,77 tỷ USD, giảm 12,7% (tăng trưởng qua các năm). Quốc gia có thặng dư thương mại lớn nhất với Việt Nam tiếp tục là Mỹ (104,6 tỷ USD), trong khi đó, quốc gia có thâm hụt thương mại lớn nhất là Trung Quốc (83,7 tỷ USD).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Tỷ giá USD/VND ghi nhận 02 đợt biến động mạnh trong năm 2024 (Quý II, Quý IV) tương ứng với biến động của chỉ số sức mạnh Dollar Mỹ ("DXY") trên thị trường quốc tế. Tại thời điểm cuối năm 2024, tỷ giá USD/VND liên ngân hàng tăng khoảng 5% so với cuối năm 2023. Mặc dù vậy, so với nhiều đồng tiền trong khu vực châu Á, VND vẫn thuộc nhóm có biến động ở mức trung bình. Trong cả 02 đợt biến động kể trên, Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") đều tham gia vào việc kiểm soát tỷ giá trên cơ sở điều tiết lãi suất thông qua thị trường mở và bán ngoại tệ từ dự trữ ngoại hối (Quý II: 6,5 tỷ USD, Quý IV: 2,8 tỷ USD). Tại thời điểm cuối năm 2024, dự trữ ngoại hối của Việt Nam ước tính chỉ còn khoảng 80 tỷ USD, xấp xỉ 2,5 tháng nhập khẩu. Như vậy, theo chuẩn mực quốc tế về an toàn tài chính quốc gia, khả năng NHNN tiếp tục bán USD để kiểm soát biến động của tỷ giá USD/VND trong ngắn hạn (ít nhất nửa đầu năm 2025) có thể sẽ tương đối hạn chế.

2. Thị trường tài chính, tiền tệ, ngân hàng

Theo thông tin của Tổng cục Thống kê ("TCTK") và NHNN, tăng trưởng cung tiền M2, tăng trưởng huy động và tăng trưởng tín dụng của hệ thống NHTM trong năm 2024 lần lượt là 9,42%, 9,06%, 15,08%. Như vậy, mặc dù kết quả 9 tháng/2024 tương đối thấp so với mục tiêu (9,0%), tăng trưởng tín dụng trong Quý IV/2024, đặc biệt là tháng 11 – 12/2024 đã có sự đột phá dẫn tới tăng trưởng tín dụng trong cả năm 2024 hoàn thành mục tiêu của Chính phủ/NHNN. Tăng trưởng tín dụng năm 2024 cũng là mức cao nhất kể từ năm 2018 tới nay. Yếu tố rủi ro đối với hoạt động ngân hàng trong năm 2024 là nợ xấu có xu hướng tăng trở lại, đặc biệt do ảnh hưởng của cơn bão Yagi trong tháng 09/2024 (tỷ lệ nợ xấu nội bảng toàn ngành cuối Quý III/2024 ở mức 4,55%).

Trong năm 2024, NHNN đã giữ nguyên một số loại lãi suất điều hành cơ bản, tiếp tục duy trì định hướng chính sách tiền tệ mở rộng (NHNN chỉ điều chỉnh một số lãi suất mang tính ngắn hạn như lãi suất tín phiếu, lãi suất Hoạt động Thị trường mở ("OMO") để phục vụ kiểm soát biến động của tỷ giá USD/VND). Ngoài điều hành chính sách tiền tệ thông qua các công cụ trên thị trường, trong bối cảnh tỷ giá USD/VND có biến động mạnh trong Quý IV/2024 và có thể ảnh hưởng tới mặt bằng lãi suất, NHNN đã có văn bản yêu cầu hệ thống Ngân hàng Thương mại ("NHTM") duy trì mặt bằng lãi suất tiền gửi ổn định và phấn đấu giảm lãi suất cho vay để đảm bảo hỗ trợ tích cực cho các thành phần trong nền kinh tế.

Lãi suất thị trường liên ngân hàng ("VNIBOR") các kỳ hạn ngắn (≤ 1 tháng) vận động ở vùng giá trị thấp (tương đương với giai đoạn dịch Covid-19) trong Quý I/2024 nhưng hình thành mặt bằng mới cao hơn đáng kể trong giai đoạn Quý II – IV/2024. Do tỷ giá USD/VND bắt đầu có biến động phức tạp kể từ Quý II/2024, NHNN đã phải thực hiện các biện pháp điều tiết thanh khoản của hệ thống NHTM thông qua kênh thị trường mở để hỗ trợ kiểm soát tỷ giá. Mặc dù vậy, do tăng trưởng tín dụng vẫn ở tốc độ thấp trong 3 quý đầu năm 2024, thanh khoản của hệ thống NHTM cơ bản ở trạng thái dồi dào, áp lực thanh khoản chỉ mang tính thời điểm.

Lãi suất trên thị trường 1 giảm khá mạnh trong Quý I/2024 nhưng dần hồi phục trở lại trong các tháng sau đó. Tại thời điểm cuối tháng 12/2024, lãi suất huy động kỳ hạn 6 – 12 tháng của các NHTM lớn (không tính 04 NHTM có vốn Nhà nước) xấp xỉ mặt bằng lãi suất tại thời điểm cuối năm 2023 (tương đương với vùng đáy trong giai đoạn Covid-19). Điểm khá đặc biệt trong năm 2024 là do phải giữ vai trò định hướng theo chủ trương của Chính phủ, lãi suất huy động của các NHTM có vốn Nhà nước không hồi phục theo xu hướng chung của các NHTM khác trên thị trường mà tiếp tục duy trì ở vùng giá trị thấp nhất trong lịch sử.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

3. Thị trường trái phiếu chính phủ (“TPCP”)

Sau nhịp giảm và hồi phục trở lại ngay trong Quý I/2024, lãi suất TPCP trên thị trường sơ cấp và thứ cấp vận động ở trạng thái đi ngang với biên độ tương đối hẹp trong giai đoạn Quý II – IV/2024 (tạm thời tăng nhẹ qua mức biên độ trên trong tháng 12/2024 có thể do tình trạng thanh khoản của hệ thống NHTM). Nhìn chung, biến động lãi suất TPCP tại các thị trường phát triển trên thế giới (Mỹ, EU...) hầu như không ảnh hưởng tới vận động của lãi suất TPCP tại thị trường Việt Nam.

Trong năm 2024, Kho Bạc Nhà nước (“KBNN”) đã phát hành được khoảng 330.376 nghìn tỷ đồng TPCP, tăng 10,8% so với năm 2023 nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với kế hoạch năm (~ 82,6% kế hoạch) do tốc độ giải ngân vốn đầu tư công tương đối chậm. Giá trị phát hành tập trung chủ yếu ở kỳ hạn 10 năm (197.610 tỷ đồng), 15 năm (65.859 tỷ đồng), ngoài ra là kỳ hạn 05 năm (48.770 tỷ đồng), các kỳ hạn còn lại (7, 20, 30 năm) có giá trị phát hành khá thấp so với các kỳ hạn kể trên.

4. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (“TPDN”)

Tính đến ngày công bố thông tin 03/01/2025, có 455 đợt phát hành TPDN thành công trong năm 2024, trong đó có 22 đợt phát hành ra công chúng với trị giá 32,914 tỷ đồng (chiếm 7,3%) và 432 đợt phát hành riêng lẻ và 1 đợt phát hành trái phiếu (“TP”) quốc tế với tổng giá trị 416.569 tỷ đồng (chiếm 92,7%). Mặc dù quy mô phát hành mới TPDN tăng khá mạnh (34,4% tăng trưởng qua các năm), diễn biến không có nhiều khác biệt so với năm 2023, đó là tình trạng kém đa dạng của các doanh nghiệp phát hành, tỷ lệ phát hành ra công chúng thấp, nhà đầu tư tham gia hạn chế. Trong bối cảnh đó, ngân hàng trở thành những người chủ chốt (“Key players”) trên thị trường vừa là nhà phát hành chiếm tỷ lệ cao nhất, vừa là nhà đầu tư hoặc gián tiếp tài trợ cho hoạt động đầu tư, mua lại trái phiếu.

Đối với nhóm chủ đầu tư phát triển BĐS, là tác nhân chính của sự bùng nổ cũng như khủng hoảng của thị trường TPDN những năm vừa qua, số lượng doanh nghiệp và quy mô chậm trả gốc, lãi, gia hạn thời gian trả nợ tiếp tục xu hướng tăng, đẩy áp lực đáo hạn về 2025 - 2026. Trong khi hoạt động kinh doanh tại rất nhiều doanh nghiệp chưa có sự cải thiện, rất cần những quy định, giải pháp xử lý dứt điểm tình trạng chậm trả gốc, lãi này, xa hơn là xây dựng lại tiêu chuẩn của trái phiếu doanh nghiệp tại thị trường Việt Nam, lấy lại niềm tin của công chúng và nhà đầu tư. Điểm tích cực là hoạt động xếp hạng tín nhiệm trong nước được đẩy mạnh với 4 công ty xếp hạng tín nhiệm đang hoạt động và số lượng doanh nghiệp tham gia xếp hạng tăng lên.

5. Thị trường chứng khoán (“TTCK”)

Chỉ số VN-Index (“VNI”) kết thúc năm 2024 ở mức 1.266,78 điểm, tương đương với mức tăng 12,11% trong năm 2024. Sau khi tăng điểm khá mạnh trong Quý I/2024, chỉ số VNI vận động ở trạng thái đi ngang trong 03 quý còn lại của năm 2024 (1.160 – 1.300 điểm). Như vậy, vùng 1.300 điểm có thể được xem là vùng “kháng cự” mạnh mà chỉ số VNI chưa thể vượt qua kể từ tháng 06/2022.

Thanh khoản trên thị trường có xu hướng giảm dần trong năm 2024 trong đó giá trị giao dịch khớp lệnh bình quân/phiên trên cả 03 sàn giao dịch trong tháng 12/2024 là 13.279,78 tỷ đồng, thấp nhất kể từ tháng 06/2023 (mức bình quân trong năm 2024 là 18.588 tỷ đồng/phiên, mức bình quân/phiên của tháng cao nhất là 27.268 tỷ đồng). Yếu tố rủi ro khác là nhà đầu tư nước ngoài (“NĐTNN”) bán ròng gần như liên tục trong năm (11/12 tháng) với giá trị rất lớn. Tổng giá trị bán ròng của NĐTNN trong năm 2024 là 75.768 tỷ đồng, nếu tính từ tháng 04/2023 là 105.320 tỷ đồng (chỉ tính giao dịch khớp lệnh).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

5. Thị trường chứng khoán (“TTCK”) (tiếp theo)

Tại thời điểm 31/12/2024, chỉ số đánh giá mối quan hệ giữa giá thị trường của cổ phiếu với thu nhập trên một cổ phiếu (“P/E”) của chỉ số VNI là 14,8 (dữ liệu Bloomberg), thấp hơn mức trung bình trong giai đoạn 2015 – 11/2024 (Cao nhất: ~22, Thấp nhất: ~ 10,4, trung bình 16,7). Mặc dù vậy, nếu đánh giá chi tiết, P/E của nhiều nhóm ngành trong chỉ số VNI không hẳn ở mức “hấp dẫn” so với bình quân trong vòng 05 năm trở lại đây. Nhóm ngành lớn duy nhất có P/E thấp hơn bình quân 05 trở lại đây là “Ngân hàng”.

So với các thị trường cổ phiếu (“TTCP”) trong khu vực Asean, độ “hấp dẫn” của TTCP Việt Nam ở mức “trung bình” theo các tiêu chí đánh giá phổ biến trong giai đoạn cuối năm 2024.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Một năm đến thời điểm báo cáo (%)	Ba năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	69,15%	68,61%	894,93%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	-52,22%	-70,93%	-767,04%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	16,93%	-2,33%	127,89%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	16,93%	-0,78%	7,81%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (a)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (b)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(a) Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu.

(b) Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 10 năm từ 2015 đến 2024 như sau:



- Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	Tỷ lệ thay đổi
A	(1)	(2)	(3)=((1)-(2))/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	133.572.776.106	117.879.946.365	13,31%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	22.789	19.489	16,93%

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	551	248.725,31	4,24%
Từ 5.000 đến 10.000	8	54.428,31	0,93%
Từ 10.000 đến 50.000	3	57.925,74	0,99%
Từ 50.000 đến 500.000	0	-	0,00%
Trên 500.000	3	5.500.000,00	93,84%
Tổng cộng	565	5.861.079,36	100,00%

3. Chi phí ngậm và giảm giá: Không có

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

1. *Kinh tế vĩ mô*

Trong điều kiện kinh tế thế giới chưa có sự bứt phá rõ nét, đặc biệt một số nền kinh tế lớn có liên quan tới kinh tế Việt Nam có khả năng giảm tốc, kinh tế Việt Nam có thể đối mặt với nhiều thách thức trong năm 2025. Một số động lực có đóng góp chủ chốt vào tăng trưởng GDP trong năm 2024 có thể không còn duy trì được mức độ ảnh hưởng tương tự trong năm 2025. Tuy nhiên, năm 2025 là năm cuối cùng của kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội giai đoạn 05 năm 2021 – 2025 và có ý nghĩa về chính trị – xã hội rất lớn vì vậy nhiều nguồn lực có thể được huy động để nền kinh tế tiếp tục đạt kết quả tối ưu về tăng trưởng.

Tác động của đầu tư công đối với tăng trưởng GDP trong năm 2025 nhiều khả năng sẽ mạnh mẽ hơn năm 2024. Theo kế hoạch dự kiến của Chính phủ, tổng mức vốn đầu tư công cho năm 2025 là khoảng 791.000 tỷ đồng, cao hơn 16,5% so với kế hoạch năm 2024. Ngoài quy mô gia tăng, yếu tố được kỳ vọng hơn cả là tốc độ giải ngân vốn đầu tư công trong năm 2025 có thể nhanh hơn các năm trước đồng thời tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch cao hơn mức bình quân giai đoạn 2021 - 2024 (khoảng 70% - 80%) khi nhiều dự án lớn đã hoàn thành quá trình chuẩn bị, phê duyệt và bước vào giai đoạn tăng tốc triển khai trong năm 2025. Những vướng mắc trong năm 2024 làm chậm quá trình giải ngân như bồi thường, giải phóng mặt bằng, thiếu hụt nguồn nguyên liệu... đã được nhìn nhận và cơ bản giải quyết dứt điểm trong năm cuối của kế hoạch đầu tư trung hạn 2021 – 2025. Trường hợp hoàn thành được xấp xỉ 90% kế hoạch năm 2025, quy mô giải ngân đầu tư công trong năm 2025 ước tính cao hơn 30% so với năm 2024 và tạo ra tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 1,5% - 1,8% cho năm 2025.

Một trong những yếu tố được kỳ vọng hỗ trợ tăng trưởng GDP là sự phục hồi của thị trường bất động sản (“BĐS”). Nếu tính cả các tác động trực tiếp và gián tiếp, ngành BĐS có thể đóng góp khoảng 7% - 8% vào GDP của Việt Nam (Hiệp hội BĐS). Trong năm 2024, thị trường BĐS đã có một thay đổi mang tính nền tảng đó là sự hoàn thiện của khung pháp lý (*Luật kinh doanh BĐS, Luật nhà ở và Luật đất đai*). Các điểm sửa đổi đáng chú ý nhất của khung pháp lý mới bao gồm: (1) giảm mức đặt cọc sớm tối đa cho các dự án nhà ở tương lai từ 70% xuống còn 50% tổng tiền mua từ đó giảm áp lực tài chính cho người mua, (2) yêu cầu công khai thông tin dự án trước khi bán để nâng cao tính minh bạch cho thị trường, (3) tạo thuận lợi cho quá trình giải phóng mặt bằng và đền bù thông qua định giá đất hàng năm theo giá thị trường. Mặc dù vẫn còn chậm, thị trường BĐS đã có dấu hiệu hồi phục từ nửa cuối năm 2024 và quá trình hồi phục được kỳ vọng sẽ tiếp tục trong năm 2025 khi khung pháp lý mới có nhiều thời gian tác động vào thị trường hơn.

Cấu phần chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP của Việt Nam là tiêu dùng của dân cư (~ 55%) được kỳ vọng sẽ tiếp tục xu hướng cải thiện trong năm 2025 trên cơ sở điều kiện vĩ mô có sự ổn định hơn. Mặc dù đã có sự phục hồi trong giai đoạn 2023 - 2024, tăng trưởng tiêu dùng của dân cư vẫn thấp hơn nhiều so với mặt bằng trước dịch Covid-19 do thu nhập và niềm tin của người tiêu dùng suy giảm trước những biến động khó lường của nền kinh tế. Với việc các Ngân hàng Trung Ương (“NHTW”) lớn trên thế giới đảo chiều chính sách tiền tệ, tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ dần tích cực hơn trong dài hạn. Niềm tin được khôi phục dẫn tới sự chuyển biến trong hành vi tiêu dùng. Đối với Việt Nam, sự phục hồi của thị trường bất động sản cũng có tác động tích cực tới tiêu dùng ở mức độ nhất định. Do BĐS là tài sản có vai trò rất quan trọng đối với người dân, sự hồi phục của thị trường BĐS có thể hỗ trợ cải thiện tâm lý tiêu dùng đối với một bộ phận dân cư (*hiệu ứng tài sản (“wealth effect”)*). Nếu đánh giá chi tiết hơn, tiêu dùng hồi phục với tốc độ chậm là do nhu cầu đối với các loại hàng hóa, dịch vụ lâu bền và không thiết yếu giảm sút trong khi nhu cầu đối với các loại hàng hóa dịch vụ thiết yếu vẫn tương đối ổn định. Trong năm 2025, tiêu dùng được kỳ vọng sẽ có sự tăng tốc do nhu cầu đối với nhóm hàng hóa và dịch vụ không thiết yếu từng bước cải thiện.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Hoạt động đầu tư của khu vực ngoài nhà nước trong nền kinh tế nhiều khả năng cũng sẽ tăng trưởng tốt hơn trong năm 2025. Yếu tố cơ bản hỗ trợ hoạt động đầu tư là môi trường lãi suất thấp và các yếu tố rủi ro trong/ngoài nước có thể suy giảm dần trong dài hạn. Mặc dù môi trường lãi suất thấp cũng đã hiện hữu trong năm 2024, yếu tố trở ngại đối với người dân, doanh nghiệp là triển vọng kinh tế chưa rõ ràng. Hoạt động đầu tư sẽ cải thiện từng bước theo nhu cầu tiêu dùng trong nền kinh tế. Bên cạnh đầu tư của khu vực ngoài nhà nước, đầu tư của khu vực FDI có thể tiếp tục duy trì xu hướng tích cực như năm 2024. Hiện tại, Việt Nam đã tham gia 17 Hiệp định thương mại tự do ("FTA") và sự ổn định về địa chính trị, sự thuận tiện về vị trí địa lý, lực lượng lao động có trình độ là yếu tố thu hút các nhà đầu tư quốc tế tới Việt Nam. Giá trị vốn FDI đăng ký ở mức cao trong năm 2024 (bao gồm mới và điều chỉnh) là tiền đề để kỳ vọng giá trị vốn FDI thực hiện tiếp tục đạt mức tăng trưởng tốt trong năm 2025.

Xuất khẩu là động lực có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GDP trong năm 2024 nhưng được dự báo giảm tốc trong năm 2025. Như đã đề cập tại phần trên, tăng trưởng GDP của Mỹ và Trung Quốc, 02 thị trường xuất khẩu có kim ngạch lớn nhất của Việt Nam (chiếm khoảng 40% – 45% tổng kim ngạch xuất khẩu), đều suy yếu trong năm 2025 và có thể tác động tiêu cực tới nhu cầu tiêu dùng tại các quốc gia này. Mặc dù tăng trưởng GDP tại các thị trường lớn còn lại (EU, Nhật Bản, Asean) có xu hướng tích cực hơn trong năm 2025 nhưng khó bù đắp được mức nhu cầu suy yếu từ 02 thị trường lớn nhất kể trên. Bên cạnh đó, một rủi ro rất khó lường đối với xuất khẩu của Việt Nam không chỉ trong năm 2025 mà có thể kéo dài là kế hoạch đánh thuế của Tổng thống Trump với các quốc gia xuất khẩu vào Mỹ. Theo các kịch bản có xác suất lớn ở phần I, khả năng Việt Nam phải chịu mức thuế cao hơn hiện tại là không nhỏ. Tác động tiêu cực sẽ tùy thuộc vào sự chênh lệch giữa mức thuế Việt Nam phải chịu và mức thuế áp dụng cho các quốc gia xuất khẩu khác.

Với xu hướng hạ nhiệt của lạm phát trên toàn thế giới, rủi ro lạm phát đột biến tại Việt Nam trong năm 2025 là không lớn. Ngoài ra, nhu cầu trong nền kinh tế phục hồi từ mức thấp có thể sẽ không tác động đáng kể tới lạm phát. Nhìn chung, yếu tố có khả năng tạo ra sự đột biến về lạm phát là những sự kiện không thể dự báo trước như thiên tai, dịch bệnh... Nếu không có sự kiện bất thường, chỉ số lạm phát năm 2025 được kỳ vọng sẽ ở mặt bằng thấp hơn so với năm 2024.

Với giả định quá trình đảo chiều chính sách tiền tệ của Cục Dự trữ Liên Bang ("FED") có thể chậm hơn do những bất định trong chính sách của Tổng thống Trump, đồng USD (chỉ số DXY) neo ở mức cao có thể tạo ra nhiều áp lực đối với tỷ giá USD/VND, đặc biệt trong nửa đầu năm 2025. Bên cạnh đó, hoạt động xuất khẩu giảm tốc cũng sẽ ảnh hưởng nhất định tới nguồn cung USD. Mặt khác, khả năng can thiệp trực tiếp của NHNN vào thị trường ngoại tệ trong năm 2025 có thể hạn chế hơn do dự trữ ngoại hối chưa được bổ sung về mức an toàn. Như vậy, yếu tố rủi ro cần dự phòng là tỷ giá USD/VND có thể tiếp tục chứng kiến biến động lớn trong năm 2025.

Việt Nam là một trong số các quốc gia tiên phong khởi động quá trình đảo chiều chính sách tiền tệ (Quý II/2023) trong bối cảnh các NHTW lớn trên thế giới thậm chí còn chưa kết thúc chu kỳ tăng lãi suất. Việc các NHTW lớn trên thế giới tiếp tục quá trình hạ lãi suất trong năm 2025 sẽ làm giảm áp lực đối với Việt Nam trong việc duy trì chính sách tiền tệ mở rộng. Ở thời điểm hiện tại, các lãi suất điều hành chủ chốt của Việt Nam đang ở vùng giá trị thấp trong lịch sử (chênh lệch nhỏ so với mức thấp nhất trong giai đoạn dịch Covid-19). Mặc dù định hướng là ổn định mặt bằng lãi suất, trong trường hợp thật sự cần thiết, không loại trừ khả năng NHNN sẽ tăng lãi suất điều hành (50 điểm cơ bản ("bps")) để hỗ trợ kiểm soát biến động của tỷ giá USD/VND. Ngoài lãi suất điều hành, NHNN có thể vận hành chính sách tiền tệ thông qua công cụ hạn mức tín dụng đối với hệ thống NHTM. Mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2025 có thể được xác định ở mức bằng năm 2024 hoặc phần đầu cao hơn để tạo ra hỗ trợ đáng kể hơn đối với nền kinh tế (15% - 16%). Đối với chính sách tài khóa, để đảm bảo hỗ trợ nền kinh tế ở mức cao nhất, Chính phủ dự kiến sẽ cho phép bội chi NSNN ở mức cao hơn so với mặt bằng giai đoạn 2023 – 2024 (- 3,8% GDP).

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

1. Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Không tính các rủi ro từ kinh tế thế giới, rủi ro nội tại lớn nhất của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2025 là nợ xấu, bao gồm nợ xấu của hệ thống NHTM và nợ xấu trên thị trường TPDN. Nợ xấu của hệ thống NHTM đang có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2022 – 2024, thậm chí nếu loại trừ nợ xấu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“SCB”). Đáng chú ý là các biện pháp gia hạn, cơ cấu nợ theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN sẽ hết hạn vào cuối năm 2024 và có thể làm tăng tỷ lệ nợ xấu của các NHTM lên mức cao hơn. Nợ xấu tăng sẽ làm hạn chế khả năng cung cấp tín dụng của các NHTM ra nền kinh tế cũng như ổn định môi trường lãi suất thấp. Bên cạnh đó, nợ xấu trên thị trường TPDN cũng là một rủi ro khó lường. Trong giai đoạn 2023 – 2024, số lượng TPDN (không tính TPDN do nhóm NHTM phát hành) không đáp ứng được nghĩa vụ trả nợ và phải kéo dài thời hạn trả nợ rất lớn do vậy áp lực trả nợ trong năm 2025 là không nhỏ so với giai đoạn trước đó.

2. Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản năm 2025 như sau

Tăng trưởng GDP năm 2025 được kỳ vọng đạt tốc độ xấp xỉ năm 2024 trở lên (căn cứ kịch bản Cơ sở đối với việc bị áp thuế vào thị trường Mỹ) trên cơ sở là sự cải thiện của thị trường trong nước (tiêu dùng, đầu tư, bất động sản...) để bù đắp lại sự suy yếu của động lực từ thị trường bên ngoài (xuất khẩu). Xu hướng điều hành chung của các chính sách vĩ mô là mở rộng, đặc biệt Chính phủ có thể ban hành các chính sách vĩ mô mang tính bước ngoặt để hướng tới mục tiêu tăng trưởng GDP cao, bền vững trong dài hạn.

Rủi ro đối với dự báo như trên là: (1) Việt Nam bị áp thuế nhập khẩu (tariff) vào thị trường Mỹ cao hơn các quốc gia xuất khẩu khác, (2) các đầu tàu kinh tế thế giới, cũng là các thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam (Mỹ, Trung Quốc, EU) suy yếu mạnh hơn dự kiến, thậm chí rơi vào suy thoái cùng với các yếu tố bất định (ví dụ: căng thẳng địa chính trị...) tác động tới giá cả hàng hóa dẫn tới lạm phát có thể nóng trở lại và cản trở quá trình hạ lãi suất của các NHTW lớn. Ngoài các yếu tố chịu tác động trực tiếp từ kinh tế thế giới, một yếu tố rủi ro khác mang tính đặc thù là nợ xấu trong nền kinh tế.

Chỉ tiêu	Năm						
	Bình quân 2017 – 2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025F
Tăng trưởng GDP	6,96%	2,91%	2,58%	8,02%	5,05%	7,09%	6,8% - 7,5%
Tăng trưởng CPI bình quân	3,28%	3,23%	1,84%	3,15%	3,25%	3,63%	3,5% - 4,5%
Giảm giá VND	0,59%	- 0,32%	- 1,18%	3,54%	2,69%	5,01%	3% - 5%
Xuất khẩu	14,3%	6,5%	19%	10,6%	- 4,4%	14,3%	5% - 10%
Tăng trưởng tín dụng	15,26%	12,13%	13,53%	14,5%	13,5%	15,09%	15% - 16%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

3. Thị trường tiền tệ

Nhận định về xu hướng vận động của lãi suất tiền gửi trong năm 2025 như sau:

- Lãi suất huy động kỳ hạn 6 – 12 tháng của các NHTM lớn (không tính các NHTM có vốn Nhà nước) tiếp tục vận động ở vùng giá trị thấp, có thể tăng nhẹ trong năm 2025 với mức tăng tối đa khoảng 30 – 70 bps so với mặt bằng cuối Quý IV/2024 (*). (Vùng biến động LS: Kỳ hạn 06 tháng: 4,4% → Cao nhất [4,7% - 5,1%]; Kỳ hạn 12 tháng: 5% → Cao nhất [5,3% - 5,7%]); (*) Giả định NHNN không thực hiện điều chỉnh lãi suất điều hành. Trường hợp tỷ giá USD/VND tiếp tục biến động mạnh ngoài kiểm soát, không loại trừ khả năng NHNN sẽ phải tăng lãi suất điều hành nếu các công cụ khác không còn phát huy được hiệu quả như năm 2024. Trong trường hợp này, việc cập nhật/điều chỉnh dự báo sẽ được thực hiện.
- Mức độ phân hóa lãi suất có thể tiếp tục ở mức cao giữa các ngân hàng thương mại có tỷ trọng lớn dư nợ tín dụng bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp trong tổng tài sản và nhóm còn lại.
- Đối với các NHTM có vốn Nhà nước, mức độ biến động lãi suất có thể thấp hơn do phải đảm nhận vai trò định hướng lãi suất thị trường theo yêu cầu của Chính phủ/NHNN.

4. Thị trường trái phiếu chính phủ (“TPCP”)

Nhận định về xu hướng vận động của lãi suất trái phiếu trong năm 2025 như sau:

- Lãi suất TPCP có thể có xu hướng tăng so với mặt bằng Quý IV/2024 mặc dù vậy khả năng tăng đột biến (> 100 bps) không được đánh giá cao (*). (*) Giả định NHNN không thực hiện điều chỉnh lãi suất điều hành. Trường hợp tỷ giá USD/VND tiếp tục biến động mạnh ngoài kiểm soát dẫn tới NHNN phải điều chỉnh lãi suất điều hành, việc cập nhật/điều chỉnh dự báo sẽ được thực hiện.
- Vùng vận động đối với lãi suất TPCP các kỳ hạn dài (≥ 10 năm) được dự kiến với biên độ dưới là mặt bằng lãi suất TPCP cuối Quý IV/2024 và biên độ trên chênh lệch khoảng 40 – 80 bps so với biên độ dưới (Vùng biến động LS: Kỳ hạn 10 năm: Thấp nhất [2,8% - 2,9%] → Cao nhất [3,3% - 3,7%], Kỳ hạn 30 năm: Thấp nhất [3,1 - 3,3%] → Cao nhất [3,7% - 4,1%]).

5. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (“TPDN”)

- Nhu cầu đầu tư TPDN của nhà đầu tư cá nhân ở mức thấp ngoài ra còn bị hạn chế hơn theo các quy định hiện hành, tổ chức phát hành (“TCPH”) cần vốn sẽ phụ thuộc chủ yếu vào nhà đầu tư tổ chức.
- Nhu cầu phát hành TPDN mới để trả nợ cũ tăng cao khi dư nợ đáo hạn lớn (**). Ngoài ra, nhóm SPE (doanh nghiệp dự án) thuộc chủ đầu tư phát triển BĐS vẫn cần phát hành phục vụ hoạt động trước khi đủ năng lực mở bán, vay ngân hàng. (**) Quy mô TPDN đáo hạn, đến hạn thanh toán năm 2025 ước tính khoảng 216.670 tỷ, trong đó 55,6% là TPDN thuộc nhóm BĐS. Sau thời gian hoãn thanh toán, kéo dài thời gian trả nợ, nhiều doanh nghiệp lớn như Novaland, Hưng Thịnh... vẫn đang có lượng tồn kho rất lớn, hệ số nợ cao chưa có cải thiện về dòng tiền kinh doanh, phụ thuộc vào năng lực đàm phán với các chủ nợ.
- Mặt bằng lãi suất tiền gửi có thể tăng dần trong năm 2025.

6. Thị trường cổ phiếu

Chỉ số VNI có khả năng hình thành vùng giá trị cao hơn so với năm 2024, cụ thể:

- +) Giới hạn dưới: Khu vực ± 1.200 (vùng đáy của chỉ số VNI trong nửa năm sau 2024);
- +) Giới hạn trên: Khu vực ± 1.400 điểm (vùng đỉnh của chỉ số VNI trong chu kỳ tăng điểm 2020 – 2022).

Chỉ số P/E của VNI được ước tính dao động trong khoảng 14 - 18 (giả định thu nhập trên mỗi cổ phiếu (“EPS”) của các doanh nghiệp niêm yết (“DNYY”) tăng trưởng tối thiểu 10% trong năm 2025), vận động quanh mức bình quân 10 năm của chỉ số (P/E bình quân 2013 – 2023: 16,3) nhưng vẫn thấp hơn giá trị tại vùng đỉnh của 02 chu kỳ tăng điểm gần nhất (2018, 2022).

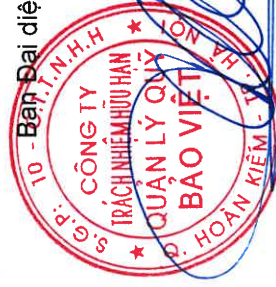
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ và Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ban Đại diện Quỹ Ông Phạm Mạnh Tường	Chủ tịch	CFA Level I	- Hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư tài chính; - Được đào tạo chuyên sâu và trải qua nhiều vị trí liên quan tới lĩnh vực Tài chính – Kế toán; - Từ tháng 4 năm 2016 đến nay: Phó trưởng ban Đầu tư – Khôi chiến lược và Đầu tư – Tập đoàn Bảo Việt. - Từ năm 2008 đến 30/06/2023: Phó Giám đốc Ban đầu tư – Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam. - Từ ngày 01/07/2023 đến nay: Giám đốc Ban đầu tư – Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam. - Hơn 17 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán; - Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn DCPA.
Ban Đại diện Quỹ Ông Nguyễn Anh Đức	Thành viên	Thạc sỹ Kinh tế	
Ban Đại diện Quỹ Ông Nguyễn Cảnh Dương	Thành viên	Kiểm toán viên	
Ban Đại diện Quỹ Bà Lưu Thị Hải Ninh	Thành viên	Cử nhân Kinh tế	- Từ tháng 10 năm 2019 đến nay: Chuyên viên phòng Đầu tư – Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ



Ông Nguyễn Thừa Nhật
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("Quỹ") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, do biến động giá thị trường của các cổ phiếu trong danh mục của Quỹ, tại các kỳ định giá đan xen trong năm tài chính Quỹ có phát sinh tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ vượt quá hạn mức tối đa 40% quy định tại khoản 1.d, điều 11 của Điều lệ Quỹ và khoản 4.e, điều 35 của Thông tư 98/2020/TT-BTC. Ngân hàng Giám sát đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thông báo tới Công ty Quản lý Quỹ tại các kỳ phát sinh. Sau đó đã được Công ty Quản lý Quỹ khắc phục về đúng tỷ lệ và trong khoảng thời gian cho phép.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Trí Thanh
Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Hoàng Ngọc Anh

Số tham chiếu: 12944109/68276468/BVFED

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt (“Quỹ”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 21 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là Công ty Quản lý Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3847-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

B01-QM

BÁO CÁO THU NHẬP
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		21.819.666.158	21.866.138.533
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	3.251.560.500	2.617.819.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	316.032.258	276.416.683
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	6	6.405.621.560	3.764.518.302
05	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	11.846.451.840	15.207.384.548
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		111.677.138	112.712.040
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	111.677.138	112.712.040
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		1.844.174.853	1.654.997.107
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở		1.305.246.178	1.134.560.580
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		135.270.727	133.966.706
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		66.000.000	66.000.000
20.5	3.4. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		134.200.000	133.100.000
20.7	3.5. Thù lao Ban đại diện, chi phí họp, đại hội Quỹ mở		108.000.000	108.000.000
	Trong đó:			
	- Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ		108.000.000	108.000.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		86.400.000	70.200.000
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	9	9.057.948	9.169.821
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		19.863.814.167	20.098.429.386
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		19.863.814.167	20.098.429.386
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		8.017.362.327	4.891.044.838
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		11.846.451.840	15.207.384.548
41	VI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		19.863.814.167	20.098.429.386

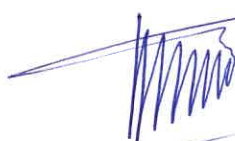
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Thừa Nhật
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	6.151.408.102	2.013.798.850
111	1.1. Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng		151.408.102	2.013.798.850
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		6.000.000.000	-
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	127.680.907.800	116.119.814.400
121	2.1. Cổ phiếu	11.1	127.680.907.800	110.619.814.400
	2.2. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	11.2	-	5.500.000.000
130	3. Các khoản phải thu		92.567.122	79.126.027
133	3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		92.567.122	79.126.027
136	3.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	12	92.567.122	79.126.027
100	TỔNG TÀI SẢN		133.924.883.024	118.212.739.277
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		2.218.539	2.023.718
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.904.323	767.086
316	3. Chi phí phải trả	13	81.000.000	70.200.000
317	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	14	55.364.064	124.244.000
318	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	14	70.478.964	9.283.334
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	15	140.141.028	126.274.774
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		352.106.918	332.792.912
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		133.572.776.106	117.879.946.365
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	17	58.610.793.600	60.482.573.300
412	1.1 Vốn góp phát hành		117.528.768.800	116.008.322.500
413	1.2 Vốn góp mua lại		(58.917.975.200)	(55.525.749.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	17	5.793.084.608	8.092.289.334
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	18	69.168.897.898	49.305.083.731
	3.1 Lợi nhuận đã thực hiện		51.272.072.293	43.254.709.966
	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		17.896.825.605	6.050.373.765
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		22.789	19.489
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		7.736.769.271	7.736.769.271
441	1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm		-	-
442	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư kể từ khi thành lập		7.736.769.271	7.736.769.271

31180
 CÔNG T
 NHIỆM H
 T & Y
 ỆT N
 P. HỒ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: chứng chỉ quỹ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	20	5.861.079,36	6.048.257,33

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Thừa Nhật
Tổng Giám đốc

C.T.T.
Y
U HẠN
UNG
W
CHÍNH

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	117.879.946.365	97.972.640.353
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	19.863.814.167	20.098.429.386
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	19.863.814.167	20.098.429.386
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(4.170.984.426)	(191.123.374)
1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	3.295.172.952	2.509.608.299
2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(7.466.157.378)	(2.700.731.673)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	133.572.776.106	117.879.946.365

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Thừa Nhật
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ/Tổng giá trị tài sản hiện tại
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT				
1	ACB	375.384	25.800	9.684.907.200	7,23%
2	BCM	1.400	70.900	99.260.000	0,07%
3	BID	13.843	37.550	519.804.650	0,39%
4	BWE	140.000	47.500	6.650.000.000	4,97%
5	CTG	153.058	37.800	5.785.592.400	4,32%
6	FPT	17.639	152.500	2.689.947.500	2,01%
7	GAS	3.243	68.100	220.848.300	0,16%
8	GVR	10.700	30.350	324.745.000	0,24%
9	HCM	240.000	29.400	7.056.000.000	5,27%
10	HPG	315.470	26.650	8.407.275.500	6,28%
11	HDB	229.152	25.500	5.843.376.000	4,36%
12	HDG	220.000	28.500	6.270.000.000	4,68%
13	MBB	273.082	25.100	6.854.358.200	5,12%
14	MWG	42.200	61.000	2.574.200.000	1,92%
15	MSN	19.340	70.000	1.353.800.000	1,01%
16	PLX	6.700	37.500	251.250.000	0,19%
17	POW	90.700	12.000	1.088.400.000	0,81%
18	SAB	6.300	55.500	349.650.000	0,26%
19	SHB	626.800	10.250	6.424.700.000	4,80%
20	SSB	262.456	16.750	4.396.138.000	3,28%
21	SSI	128.540	26.050	3.348.467.000	2,50%
22	STB	124.900	36.900	4.608.810.000	3,44%
23	TCB	448.800	24.650	11.062.920.000	8,26%
24	TPB	176.528	16.650	2.939.191.200	2,19%
25	VCB	15.894	91.200	1.449.532.800	1,08%
26	VIC	62.949	40.550	2.552.581.950	1,91%
27	VIB	188.213	19.700	3.707.796.100	2,77%
28	VJC	6.600	100.000	660.000.000	0,49%
29	VHM	76.930	40.000	3.077.200.000	2,30%
30	VNM	90.400	63.400	5.731.360.000	4,28%
31	VPB	506.055	19.200	9.716.256.000	7,26%
32	VRE	115.600	17.150	1.982.540.000	1,48%
	Tổng các loại cổ phiếu	4.988.876		127.680.907.800	95,34%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu cổ tức			57.800.000	0,04%
2	Dự thu lãi tiền gửi			34.767.122	0,03%
	Tổng			92.567.122	0,07%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở			93.544.038	0,07%
2	Tiền mua CCQ của nhà đầu tư			57.864.064	0,04%
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			6.000.000.000	4,48%
	Tổng			6.151.408.102	4,59%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			133.924.883.024	100,00%

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Thừa Nhặt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		19.863.814.167	20.098.429.386
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(11.846.451.840)	(15.207.384.548)
	- Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(11.846.451.840)	(15.207.384.548)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		8.017.362.327	4.891.044.838
20	- Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư		285.358.440	(6.616.108.602)
07	- (Tăng)/Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(13.441.095)	122.517.533
11	- Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		194.821	423.178
13	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.137.237	387.387
14	- (Giảm)/Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(68.879.936)	4.600.000
15	- Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		61.195.630	2.625.843
16	- Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác		10.800.000	(800.000)
17	- Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		13.866.254	13.920.667
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		8.308.593.678	(1.581.389.156)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		3.295.172.952	2.509.608.299
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ		(7.466.157.378)	(2.700.731.673)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(4.170.984.426)	(191.123.374)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
40	III. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM		4.137.609.252	(1.772.512.530)
50	IV. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		2.013.798.850	3.786.311.380
51	1. Tiền gửi ngân hàng đầu năm		2.013.798.850	3.786.311.380
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		1.869.964.537	162.447.380
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		143.834.313	123.864.000
54	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	3.500.000.000
55	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	10	6.151.408.102	2.013.798.850
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối năm		6.151.408.102	2.013.798.850
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		93.544.038	1.869.964.537
58	- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		57.864.064	143.834.313
59	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		6.000.000.000	-
60	VI. CHÊNH LỆCH TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TRONG NĂM		4.137.609.252	(1.772.512.530)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Thừa Nhật
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("Quỹ") được thành lập ngày 08 tháng 01 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 08/GCN-UBCK ngày 08 tháng 01 năm 2014 và Quyết định số 1311/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 11 năm 2016 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Ngày 20 tháng 5 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận số 06/GCN-UBCK về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng. Theo đó, thay đổi Ngân hàng Giám sát của Quỹ từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Ba Đình sang Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Trụ sở chính. Công ty Quản lý quỹ Bảo Việt ban hành Điều lệ quỹ lần đầu vào tháng 12 năm 2014, và sửa đổi lần gần nhất vào tháng 11 năm 2024.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Trụ sở chính.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 71.247.586.800 đồng, tương đương với 7.124.758,68 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp vào Quỹ là 64.403.878.208 đồng (bao gồm 58.610.793.600 đồng là vốn góp của Nhà đầu tư và 5.793.084.608 đồng là thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư), tương đương với 5.861.079,36 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận dài hạn cho Nhà đầu tư trên cơ sở kết hợp giữa tăng trưởng vốn đầu tư và các dòng thu nhập từ tài sản đầu tư.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Ngày định giá là ngày giao dịch chứng chỉ quỹ và ngày tính toán giá trị tài sản ròng phục vụ công tác báo cáo (đối với trường hợp định giá NAV để thực hiện báo cáo). Trong trường hợp Ngày định giá của kỳ định giá rơi vào ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (ngày giao dịch gần nhất trước đó). Trong trường hợp Ngày định giá của kỳ định giá hàng tháng rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày chốt danh mục đầu tư để lập báo cáo xác định giá trị tài sản ròng vẫn không đổi (là ngày cuối cùng của tháng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ

Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ (Ngày T) là thứ Năm hàng tuần (không kể các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật), áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 19 tháng 12 năm 2024. Từ ngày 20 tháng 12 năm 2024, ngày giao dịch là tất cả các ngày làm việc từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần (không kể các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật). Việc điều chỉnh Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ (thay đổi Ngày giao dịch chứng chỉ quỹ hoặc tăng tần suất giao dịch) sẽ do Ban Đại diện Quỹ xem xét, quyết định theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ: thứ Năm hàng tuần (từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 19 tháng 12 năm 2024). Từ ngày 20 tháng 12 năm 2024 tần suất giao dịch là hàng ngày (tính đến thời điểm lập báo cáo).

Hạn chế đầu tư

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- ▶ Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành phải đáp ứng điều kiện sau:
 - Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- ▶ Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản bao gồm (i) Tiền gửi; (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; (iii) Cổ phiếu niêm yết, Cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt nam, chứng chỉ quỹ đại chúng; (iv) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; (v) Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản bao gồm: (i) Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, (ii) trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ; Trong đó hạng mục đầu tư lớn là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản quy định tại điểm b, d, đ và g khoản 2, Điều 35 Thông tư 98 được phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ.
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại hiếm;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Do thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Do hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Do Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chế độ Kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thay thế thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở và thay thế Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do bộ tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập: Mẫu số B01-QM;
2. Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số B02-QM;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ: Mẫu số B03-QM;
4. Báo cáo danh mục đầu tư: Mẫu số B04-QM;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B05-QM;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B06-QM.

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quý là Nhật ký chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quý là VND.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quý bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quý cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Quý được sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quý bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng.

4.3.1 Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quý được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.2 Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục “*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính.

4.3.3 Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính.

4.3.4 Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các Ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

4.3.5 Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong sổ tay định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
1.	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	Số dư trên tài khoản thanh toán, tài khoản phong tỏa tại ngày trước Ngày định giá.
2.	Tiền gửi có kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước Ngày định giá.
3.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Bảng giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày trước Ngày định giá.
4.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5. Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
Trái phiếu		
5.	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau: • Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc • Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc • Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
6.	Trái phiếu không niêm yết	Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá hoặc - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc - Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc - Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
Cổ phiếu		
7.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày định giá, là một trong các mức giá sau: • Giá trị sổ sách; hoặc • Giá mua; hoặc • Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
8.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất đến ngày trước Ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày định giá, là một trong các mức giá sau: • Giá trị sổ sách; hoặc • Giá mua; hoặc • Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

4.3.5 Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá
Cổ phiếu (tiếp theo)		
9.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc - Mệnh giá; hoặc - Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp nhận
10.	Cổ phiếu được tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Là một trong các mức giá sau: - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc - Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
11.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách; hoặc; - Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc - Giá được xác định theo phương pháp được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
Chứng khoán phái sinh		
12.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
13.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá	- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
Các tài sản khác		
14.	Các tài sản được phép đầu tư khác	- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại đầu ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 *Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ*

Giá trị tài sản ròng (NAV) là Tổng giá trị các tài sản đầu tư của Quỹ trừ đi Tổng các nghĩa vụ nợ có liên quan (như giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ quản trị Quỹ, giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày liền trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch chứng chỉ quỹ gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

4.5 *Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn*

4.5.1 *Vốn chủ sở hữu*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ Quỹ sau khi quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn phát hành và thặng dư vốn mua lại.

- Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ quỹ và mệnh giá. Thặng dư vốn góp không phát sinh ở lần đầu phát hành chứng chỉ quỹ.
- Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá đơn vị Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.5.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu, sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện, với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn (tiếp theo)

4.5.2 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối”.

4.5.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Quỹ dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.8 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các chi phí phát sinh của Quỹ được dự chi theo ngày thực tế trong kỳ định giá tương ứng với khoản dự chi phát sinh trong kỳ kế toán trên cơ sở một năm có 365/366 ngày. Chi tiết một số chi phí chủ yếu của Quỹ như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

*Giá dịch vụ quản lý = 1,00% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày thực tế trong chu kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).*

Giá dịch vụ giám sát và dịch vụ lưu ký

Phí giám sát và phí lưu ký được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho Ngân hàng Giám sát hàng tháng để thực hiện các dịch vụ giám sát và lưu ký cho Quỹ. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Mức giá dưới đây không bao gồm các giá lưu ký phải thanh toán cho Trung tâm lưu ký, phí giao dịch chứng khoán, v.v. Mức phí lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký được xác định như sau:

*Giá dịch vụ lưu ký = 0,05% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).*

Giá lưu ký tối thiểu: 10.000.000/tháng (phí lưu ký không chịu thuế GTGT).

*Giá dịch vụ giám sát = 0,022% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366), đã bao gồm thuế GTGT 10%.*

Giá dịch vụ giám sát tối thiểu: 5.500.000/tháng, đã bao gồm thuế GTGT 10%.

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ sáu tháng một lần. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính và trích lập cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng với mức cố định hàng tháng là: 11.000.000 VND/tháng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của Nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Theo đó, tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, các quỹ đầu tư khác có cùng Công ty Quản lý Quỹ những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư 198 được trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

4.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ tức được chia (<i>Thuyết minh 5.1</i>)	3.251.560.500	2.617.819.000
Tiền lãi được nhận (<i>Thuyết minh 5.2</i>)	316.032.258	276.416.683
- Lãi tiền gửi	316.032.258	276.416.683
	3.567.592.758	2.894.235.683

5.1. Cổ tức được chia

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ tức đã nhận trong năm	3.193.760.500	2.566.419.000
Dự thu cổ tức cuối năm	57.800.000	51.400.000
	3.251.560.500	2.617.819.000

5.2. Tiền lãi được nhận

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền lãi đã nhận trong năm từ:	281.265.136	248.690.656
Tiền gửi có kỳ hạn	276.915.069	242.591.782
Tiền gửi không kỳ hạn	4.350.067	6.098.874
Tiền lãi dự thu đến cuối năm từ:	34.767.122	27.726.027
Tiền gửi có kỳ hạn	34.767.122	27.726.027
	316.032.258	276.416.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. LÃI, (LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Cổ phiếu niêm yết				
IDC	7.991.500.000	5.387.700.000	2.603.800.000	-
PLX	4.259.320.000	5.127.127.477	(867.807.477)	-
TIP	3.220.815.000	3.202.500.000	18.315.000	18.580.000
VPB	2.546.975.000	2.295.609.194	251.365.806	559.712.254
MBB	2.131.805.000	1.140.871.715	990.933.285	248.451.509
TCB	1.918.165.000	1.276.665.263	641.499.737	91.820.916
HDB	1.686.625.000	1.030.211.793	656.413.207	114.117.780
ACB	1.551.380.000	1.332.515.813	218.864.187	(32.524.316)
FPT	1.540.970.000	266.329.127	1.274.640.873	620.737.091
VNM	1.450.350.000	1.688.184.750	(237.834.750)	(61.203.574)
STB	1.437.715.000	1.074.421.016	363.293.984	583.952.917
SHB	1.205.730.000	1.215.521.077	(9.791.077)	-
MWG	1.191.570.000	1.028.698.540	162.871.460	1.971.554
VIB	960.935.000	978.657.993	(17.722.993)	(48.142.177)
HPG	915.615.000	619.786.549	295.828.451	1.163.208.906
Khác	3.405.900.000	3.344.948.133	60.951.867	503.835.442
Tổng	37.415.370.000	31.009.748.440	6.405.621.560	3.764.518.302

7. CHÊNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Danh mục các khoản đầu tư tại ngày 31/12/24	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31/12/2023 VND	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện ghi nhận vào báo cáo thu nhập năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	109.784.082.195	127.680.907.800	17.896.825.605	6.050.373.765	11.846.451.840
Tổng	109.784.082.195	127.680.907.800	17.896.825.605	6.050.373.765	11.846.451.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết	53.684.410	55.399.932
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết	57.992.728	57.312.108
	111.677.138	112.712.040

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Phí ngân hàng	9.057.948	9.169.821
	9.057.948	9.169.821

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ mở, tiền của nhà đầu tư mua, bán chứng chỉ quỹ tại:		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Trụ sở chính	151.408.102	2.013.798.850
Các khoản tương đương tiền (*)	151.408.102	2.013.798.850
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.000.000.000	-
	6.151.408.102	2.013.798.850

(*) Bao gồm hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng và được hưởng lãi suất 4,5%/năm.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Cổ phiếu (thuyết minh 11.1)	127.680.907.800	110.619.814.400
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (thuyết minh 11.2)	-	5.500.000.000
	127.680.907.800	116.119.814.400

Quý Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

11.1 Cổ phiếu

Chi tiết các khoản đầu tư thuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2024				Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2024 VND
	Giá mua VND	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2024 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
	[1]	[2]	[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]-[4]
Cổ phiếu niêm yết					
VPB	9.005.461.321	9.716.256.000	710.794.679	-	9.716.256.000
TCB	8.371.762.976	11.062.920.000	2.691.157.024	-	11.062.920.000
ACB	7.641.770.747	9.684.907.200	2.043.136.453	-	9.684.907.200
SHB	7.368.963.923	6.424.700.000	-	944.263.923	6.424.700.000
VNM	6.984.606.726	5.731.360.000	-	1.253.246.726	5.731.360.000
HCM	6.385.900.000	7.056.000.000	670.100.000	-	7.056.000.000
BWE	6.081.820.000	6.650.000.000	568.180.000	-	6.650.000.000
SSB	5.830.495.000	4.396.138.000	-	1.434.357.000	4.396.138.000
HPG	5.721.555.495	8.407.275.500	2.685.720.005	-	8.407.275.500
HDG	5.309.750.000	6.270.000.000	960.250.000	-	6.270.000.000
VHM	4.163.206.014	3.077.200.000	-	1.086.006.014	3.077.200.000
VIC	3.998.202.673	2.552.581.950	-	1.445.620.723	2.552.581.950
CTG	3.853.216.470	5.785.592.400	1.932.375.930	-	5.785.592.400
VIB	3.477.168.503	3.707.796.100	230.627.597	-	3.707.796.100
MBB	3.321.444.880	6.854.358.200	3.532.913.320	-	6.854.358.200
Khác	22.268.757.467	30.303.822.450	9.748.826.671	1.713.761.688	30.303.822.450
	109.784.082.195	127.680.907.800	25.774.081.679	7.877.256.074	127.680.907.800



Quý Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

11.1 Cổ phiếu (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2023		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2023		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND
	Giá mua VND	[2]	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
	[1]		[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]-[4]
Cổ phiếu niêm yết					
ACB	8.296.706.560	8.604.501.900	307.795.340	-	8.604.501.900
VPB	8.226.985.515	9.146.016.000	919.030.485	-	9.146.016.000
VNM	8.067.431.476	6.949.280.000	-	1.118.151.476	6.949.280.000
SHB	7.442.785.000	6.826.680.000	-	616.105.000	6.826.680.000
HPG	5.862.522.044	8.457.670.000	2.595.147.956	-	8.457.670.000
PLX	5.407.779.062	4.453.950.000	-	953.829.062	4.453.950.000
IDC	5.387.700.000	6.512.500.000	1.124.800.000	-	6.512.500.000
TCB	4.989.508.239	5.281.980.000	292.471.761	-	5.281.980.000
MBB	4.462.316.595	6.842.349.300	2.380.032.705	-	6.842.349.300
CTG	4.396.993.833	4.733.231.800	336.237.967	-	4.733.231.800
VHM	4.108.811.225	2.960.496.000	-	1.148.315.225	2.960.496.000
VIC	3.938.149.954	2.646.965.400	-	1.291.184.554	2.646.965.400
HDB	3.873.119.945	5.281.248.000	1.408.128.055	-	5.281.248.000
VIB	3.684.561.496	3.364.928.000	-	319.633.496	3.364.928.000
SSB	3.653.910.000	2.965.990.000	-	687.920.000	2.965.990.000
Khác	22.770.159.691	25.592.028.000	4.602.151.992	1.780.283.683	25.592.028.000
	104.569.440.635	110.619.814.400	13.965.796.261	7.915.422.496	110.619.814.400



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN (tiếp theo)

11.2 Tiền gửi có kỳ hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 danh mục tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng của Quỹ có số dư bằng không.

12. DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CHƯA ĐẾN NGÀY NHẬN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	57.800.000	51.400.000
SAB	12.600.000	-
VNM	45.200.000	51.400.000
Phải thu lãi tiền gửi	34.767.122	27.726.027
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	34.767.122	27.726.027
	92.567.122	79.126.027

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	27.000.000	27.000.000
Phải trả phí kiểm toán	54.000.000	43.200.000
	81.000.000	70.200.000

14. PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	55.364.064	124.244.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	70.478.964	9.283.334
	125.843.028	133.527.334

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỜ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Công ty Quản lý Quỹ	112.261.191	98.534.347
Phải trả phí quản lý	112.261.191	98.534.347
Ngân hàng Giám sát	15.500.000	15.500.000
Phải trả phí lưu ký	10.000.000	10.000.000
Phải trả phí giám sát	5.500.000	5.500.000
Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam	12.379.837	12.240.427
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả phí lưu ký VSD	1.379.837	1.240.427
	140.141.028	126.274.774

Quý Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Vốn góp phát hành				Vốn góp mua lại			Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ	Giá trị vốn góp hiện hành quỹ (VND)	Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (chứng chỉ quỹ)		
Phát hành lần đầu	7.124.758,68	10.000	71.247.586.800	-	71.247.586.800	-	-	-	-	-
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	11.470.735,64	12.495	114.707.356.400	28.622.626.447	143.329.982.847	(5.409.772,78)	13.783	(54.097.727.800)	(20.466.269.039)	6.060.962,86
Phát sinh trong năm	130.096,61	19.290	1.300.966.100	1.208.642.199	2.509.608.299	(142.802,14)	18.912	(1.428.021.400)	(1.272.710.273)	(12.705,53)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	11.600.832,25	12.571	116.008.322.500	29.831.268.646	145.839.591.146	(5.552.574,92)	13.915	(55.525.749.200)	(21.738.979.312)	6.048.257,33
Phát sinh trong năm	152.044,63	21.672	1.520.446.300	1.774.726.652	3.295.172.952	(339.222,60)	22.010	(3.392.226.000)	(4.073.931.378)	(187.177,97)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	11.752.876,88	12.689	117.528.768.800	31.605.995.298	149.134.764.098	(5.891.797,52)	14.381	(58.917.975.200)	(25.812.910.690)	5.861.079,36

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm VND	Số cuối năm VND
Lợi nhuận đã thực hiện	43.254.709.966	8.017.362.327	51.272.072.293
Lợi nhuận chưa thực hiện	6.050.373.765	11.846.451.840	17.896.825.605
	49.305.083.731	19.863.814.167	69.168.897.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng (VND)	Số lượng chứng chỉ quỹ (CCQ)	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ (VND)	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ (VND)
	31/12/2023	117.879.946.365	6.048.257,33	19.489	-
1	03/01/2024	119.210.233.145	6.048.257,33	19.709	220
2	10/01/2024	121.966.448.749	6.048.052,35	20.166	457
3	17/01/2024	121.873.690.483	6.043.423,09	20.166	-
4	24/01/2024	123.679.203.629	6.048.772,61	20.446	280
5	31/01/2024	122.945.776.437	6.058.709,89	20.292	(154)
6	07/02/2024	127.185.183.780	6.052.021,35	21.015	723
7	14/02/2024	127.162.874.979	6.052.021,35	21.011	(4)
8	21/02/2024	129.632.151.121	6.052.098,53	21.419	408
9	28/02/2024	131.568.996.677	6.050.133,62	21.746	327
10	29/02/2024	131.306.537.212	6.046.658,23	21.715	(31)
11	06/03/2024	131.467.207.814	6.046.658,23	21.742	27
12	13/03/2024	131.220.821.945	6.049.030,95	21.692	(50)
13	20/03/2024	129.441.479.558	6.019.789,88	21.502	(190)
14	27/03/2024	132.247.147.869	6.013.679,88	21.991	489
15	31/03/2024	132.678.256.139	6.009.928,80	22.076	85
16	03/04/2024	130.487.152.675	6.009.928,80	21.711	(365)
17	10/04/2024	129.041.458.682	6.007.186,46	21.481	(230)
18	17/04/2024	123.809.526.400	6.006.525,54	20.612	(869)
19	24/04/2024	125.211.587.488	6.006.525,54	20.845	233
20	30/04/2024	125.750.370.552	6.000.839,55	20.955	110
21	01/05/2024	125.746.625.199	6.000.839,55	20.954	(1)
22	08/05/2024	129.294.108.481	6.001.409,43	21.543	589
23	15/05/2024	129.629.917.869	5.998.620,52	21.609	66
24	22/05/2024	131.385.191.811	5.986.739,69	21.946	337
25	29/05/2024	130.879.313.123	5.980.172,78	21.885	(61)
26	31/05/2024	130.168.140.537	5.971.654,43	21.797	(88)
27	05/06/2024	132.119.378.926	5.971.654,43	22.124	327
28	12/06/2024	134.394.880.985	5.957.269,47	22.559	435
29	19/06/2024	132.466.818.510	5.955.920,93	22.241	(318)
30	26/06/2024	130.291.413.071	5.954.906,40	21.879	(362)
31	30/06/2024	128.926.765.439	5.955.132,95	21.649	(230)
32	03/07/2024	131.832.505.326	5.955.132,95	22.137	488
33	10/07/2024	133.114.686.797	5.956.523,82	22.347	210
34	17/07/2024	132.360.474.186	5.947.673,13	22.254	(93)
35	24/07/2024	130.145.011.684	5.952.075,77	21.865	(389)
36	31/07/2024	131.401.751.184	5.954.169,86	22.068	203
37	07/08/2024	127.027.277.310	5.953.468,39	21.336	(732)
38	14/08/2024	127.992.061.793	5.957.889,04	21.482	146
39	21/08/2024	132.800.517.681	5.957.483,24	22.291	809
40	28/08/2024	133.873.622.573	5.958.521,76	22.467	176
41	31/08/2024	134.164.226.298	5.951.245,16	22.543	76
42	04/09/2024	132.979.489.535	5.951.245,16	22.344	(199)
43	11/09/2024	130.945.527.342	5.949.631,21	22.009	(335)
44	18/09/2024	132.490.671.446	5.948.721,21	22.272	263
45	25/09/2024	136.692.264.385	5.950.961,71	22.969	697
46	30/09/2024	137.490.839.165	5.950.880,49	23.104	135
47	02/10/2024	137.414.282.776	5.950.880,49	23.091	(13)
48	09/10/2024	136.797.860.326	5.929.508,35	23.070	(21)
49	16/10/2024	136.608.719.892	5.928.235,42	23.043	(27)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo):

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng (VND)	Số lượng chứng chỉ quỹ (CCQ)	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ (VND)	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ (VND)
50	23/10/2024	135.351.224.225	5.927.659,33	22.833	(210)
51	30/10/2024	133.865.462.387	5.931.583,41	22.568	(265)
52	31/10/2024	133.097.058.123	5.874.642,14	22.656	88
53	06/11/2024	132.901.685.435	5.874.642,14	22.622	(34)
54	13/11/2024	130.224.360.527	5.870.888,32	22.181	(441)
55	20/11/2024	127.504.987.333	5.864.454,68	21.742	(439)
56	27/11/2024	130.036.852.315	5.865.966,67	22.168	426
57	30/11/2024	130.992.813.653	5.871.449,14	22.310	142
58	04/12/2024	129.613.560.229	5.871.449,14	22.075	(235)
59	11/12/2024	133.417.882.283	5.872.528,34	22.718	643
60	18/12/2024	132.729.222.980	5.863.859,34	22.635	(83)
61	19/12/2024	131.200.727.914	5.866.310,80	22.365	(270)
62	22/12/2024	131.387.396.201	5.864.897,03	22.402	37
63	23/12/2024	131.979.974.328	5.864.835,63	22.503	101
64	24/12/2024	131.732.595.177	5.865.488,79	22.458	(45)
65	25/12/2024	133.610.383.632	5.864.010,54	22.784	326
66	26/12/2024	133.854.555.804	5.864.010,54	22.826	42
67	29/12/2024	134.156.801.504	5.864.102,37	22.877	51
68	30/12/2024	134.118.760.377	5.864.055,05	22.871	(6)
69	31/12/2024	133.572.776.106	5.861.079,36	22.789	(82)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 130.792.312.022
 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm:
 Giá trị cao nhất (VND) 23.104
 Giá trị thấp nhất (VND) 19.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng (VND)	Số lượng chứng chỉ quỹ (CCQ)	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ (VND)	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ (VND)
	31/12/2022	97.972.640.353	6.060.962,86	16.164	-
1	04/01/2023	102.617.704.800	6.060.962,86	16.930	766
2	11/01/2023	104.691.525.569	6.061.327,23	17.272	342
3	18/01/2023	110.187.517.199	6.060.479,62	18.181	909
4	25/01/2023	110.496.817.712	6.061.309,83	18.229	48
5	31/01/2023	111.135.006.627	6.061.309,83	18.335	106
6	01/02/2023	107.504.903.820	6.061.309,83	17.736	(599)
7	08/02/2023	106.008.739.408	6.056.556,70	17.503	(233)
8	15/02/2023	103.049.216.734	6.055.093,15	17.018	(485)
9	22/02/2023	104.170.913.686	6.056.749,25	17.199	181
10	28/02/2023	100.605.110.149	6.054.893,86	16.615	(584)
11	01/03/2023	103.017.961.978	6.054.893,86	17.013	398
12	08/03/2023	104.020.671.031	6.049.949,99	17.193	180
13	15/03/2023	105.867.280.830	6.049.321,66	17.500	307
14	22/03/2023	104.234.973.109	6.052.964,43	17.220	(280)
15	29/03/2023	106.237.556.900	6.049.600,13	17.561	341
16	31/03/2023	107.725.892.761	6.048.669,94	17.809	248
17	05/04/2023	109.682.516.018	6.048.669,94	18.133	324
18	12/04/2023	109.089.689.808	6.047.873,15	18.037	(96)
19	19/04/2023	106.506.921.045	6.046.286,76	17.615	(422)
20	26/04/2023	106.483.955.462	6.047.644,18	17.607	(8)
21	30/04/2023	107.011.018.468	6.046.556,31	17.697	90
22	03/05/2023	107.001.253.267	6.046.556,31	17.696	(1)
23	10/05/2023	107.538.873.316	6.046.725,40	17.784	88
24	17/05/2023	107.299.705.862	6.046.399,26	17.746	(38)
25	24/05/2023	107.715.020.073	6.048.112,58	17.809	63
26	31/05/2023	108.561.920.739	6.048.492,41	17.948	139
27	07/06/2023	112.665.769.377	6.047.325,79	18.630	682
28	14/06/2023	112.545.250.509	6.041.219,42	18.629	(1)
29	21/06/2023	113.341.109.528	6.038.059,38	18.771	142
30	28/06/2023	116.217.153.651	6.043.507,48	19.230	459
31	30/06/2023	114.314.339.156	6.045.421,54	18.909	(321)
32	05/07/2023	115.445.637.992	6.045.421,54	19.096	187
33	12/07/2023	117.208.729.793	6.055.218,79	19.356	260
34	19/07/2023	118.864.189.945	6.055.649,95	19.628	272
35	26/07/2023	121.692.167.202	6.057.508,99	20.089	461
36	31/07/2023	123.358.557.453	6.057.558,22	20.364	275
37	02/08/2023	123.508.691.705	6.057.558,22	20.389	25
38	09/08/2023	124.850.755.105	6.053.811,00	20.623	234
39	16/08/2023	126.128.215.270	6.070.975,52	20.775	152
40	23/08/2023	118.891.148.148	6.072.434,84	19.578	(1.197)
41	30/08/2023	123.150.588.235	6.080.530,59	20.253	675
42	31/08/2023	123.803.902.890	6.069.605,94	20.397	144
43	06/09/2023	126.437.224.638	6.069.605,94	20.831	434
44	13/09/2023	126.030.888.075	6.074.415,03	20.747	(84)
45	20/09/2023	125.535.324.665	6.071.043,77	20.677	(70)
46	27/09/2023	119.387.016.307	6.073.395,76	19.657	(1.020)
47	30/09/2023	119.193.845.605	6.071.605,64	19.631	(26)
48	04/10/2023	116.505.245.533	6.071.605,64	19.188	(443)
49	11/10/2023	119.945.904.754	6.072.303,10	19.752	564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo):

STT	Kỳ tính NAV	Giá trị tài sản ròng (VND)	Số lượng chứng chỉ quỹ (CCQ)	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ (VND)	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ (VND)
50	18/10/2023	116.542.461.773	6.072.754,34	19.191	(561)
51	25/10/2023	115.418.577.430	6.072.695,15	19.006	(185)
52	31/10/2023	108.423.820.185	6.074.356,49	17.849	(1.157)
53	01/11/2023	109.616.405.051	6.074.356,49	18.045	196
54	08/11/2023	117.524.326.896	6.070.224,86	19.360	1.315
55	15/11/2023	118.103.351.731	6.069.465,76	19.458	98
56	22/11/2023	116.789.764.206	6.071.298,21	19.236	(222)
57	29/11/2023	114.621.163.315	6.054.622,11	18.931	(305)
58	30/11/2023	113.628.567.177	6.046.871,28	18.791	(140)
59	06/12/2023	116.318.535.556	6.046.871,28	19.236	445
60	13/12/2023	115.552.821.642	6.046.823,84	19.109	(127)
61	20/12/2023	114.750.629.751	6.046.823,84	18.977	(132)
62	27/12/2023	116.316.740.222	6.047.728,75	19.233	256
63	31/12/2023	117.879.946.365	6.048.257,33	19.489	256

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 113.317.006.876

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm:

Giá trị cao nhất (VND) 20.831

Giá trị thấp nhất (VND) 16.615

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Số cuối năm chứng chỉ quỹ	Số đầu năm chứng chỉ quỹ
Loại đến và dưới 1 năm	154.922,85	93.892,71
Loại hơn 1 năm	5.706.156,51	5.954.364,62
	5.861.079,36	6.048.257,33

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

20.1. Các bên liên quan

20.1.1. Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Các giao dịch trọng yếu với Công ty Quản lý Quỹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày dưới đây:

Nội dung giao dịch	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phí dịch vụ quản lý Quỹ	1.305.246.178	1.134.560.580
Phí đại lý phân phối	2.138.790	2.787.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.1. Các bên liên quan (tiếp theo)

20.1.1. Công ty Quản lý Quỹ - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (tiếp theo)

Số dư trọng yếu với Công ty Quản lý Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày dưới đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
<i>Nội dung giao dịch</i>		
Phải trả phí dịch vụ quản lý	112.261.191	98.534.347
Phải trả phí đại lý phân phối	232.113	237.550

20.1.2. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

Theo Nghị Quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm 2024, Ban Đại diện Quỹ dự kiến có 4 thành viên với mức thù lao: Chủ tịch Ban Đại diện 3 triệu đồng/tháng; thành viên Ban Đại diện 2 triệu đồng/tháng. Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 108.000.000 VND. Chi tiết thù lao trong năm và số dư phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được trình bày tại Báo cáo thu nhập và Thuyết minh số 13. Ngoài khoản thù lao như đã trình bày ở trên, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

20.1.3. Giao dịch với các thành viên góp vốn chủ chốt

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 31/12/2023	
<i>Các thành viên góp vốn từ 10% trở lên</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>Số lượng CCQ</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
Tập đoàn Bảo Việt	2.500.000	42,65%	2.500.000	41,33%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	2.000.000	34,12%	2.000.000	33,07%
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1.000.000	17,06%	1.000.000	16,53%

Trong năm, Quỹ không có giao dịch phát sinh với các thành viên góp vốn chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát

Các giao dịch trọng yếu trong năm bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Trụ sở chính	Ngân hàng Giám sát (từ ngày 01/06/2020 đến ngày 31/12/2024)	Phí lưu ký	(120.000.000)	(120.000.000)
		Phí giám sát	(66.000.000)	(66.000.000)
		Lãi tiền gửi không kì hạn	4.350.067	6.098.874

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Tài sản/(Nợ phải trả)	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Trụ sở chính	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	151.408.102	2.013.798.850
		Phí lưu ký phải trả	(10.000.000)	(10.000.000)
		Phí giám sát phải trả	(5.500.000)	(5.500.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có các rủi ro tài chính là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động giá trị thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư.

Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và dự báo biến động các yếu tố kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính, chứng khoán và kiểm soát tuân thủ quy định tỷ trọng đầu tư tối đa vào cổ phiếu thuộc phần gia tăng, giới hạn quy mô đầu tư vào 1 tổ chức phát hành theo tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành và tổng giá trị đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn từ 5% tổng giá trị tài sản Quỹ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi lãi suất thị trường tăng/giảm và làm giảm giá trị của khoản đầu tư/ảnh hưởng đến cơ hội tái đầu tư dòng tiền của danh mục. Đối với danh mục đầu tư, rủi ro lãi suất phát sinh đối với trái phiếu và các công cụ có thu nhập cố định.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi và dự báo biến động xu hướng lãi suất trên thị trường tiền tệ, trái phiếu và kiểm soát kỳ hạn còn lại tối đa đối với tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh khi đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán/chi trả hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng thời hạn. Rủi ro trên liên quan đến các khoản đầu tư tiền gửi, doanh nghiệp không thực hiện cam kết trả nợ gốc/trái tức của trái phiếu đến hạn/cổ tức theo kế hoạch đã thông báo hoặc xấu nhất là bị phá sản, mất khả năng thanh toán.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro tín dụng bằng cách kiểm soát tuân thủ danh sách ngân hàng và hạn mức nhận tiền gửi và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ theo sự phê duyệt của Ban Đại diện Quỹ và kiểm soát tuân thủ giới hạn tỷ trọng đầu tư vào 1 công ty hoặc 1 nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau cũng như giới hạn tỷ trọng các tài sản đầu tư vào 1 tổ chức phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Tổng
		< 90 ngày	91-180 ngày	180-210 ngày	> 210 ngày	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Tiền gửi ngân hàng	151.408.102	-	-	-	-	151.408.102
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bao gồm lãi dự thu	6.034.767.122	-	-	-	-	6.034.767.122
Phải thu và dự thu cổ tức	57.800.000	-	-	-	-	57.800.000
	6.243.975.224	-	-	-	-	6.243.975.224
Ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Tiền gửi ngân hàng	2.013.798.850	-	-	-	-	2.013.798.850
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng bao gồm lãi dự thu	5.527.726.027	-	-	-	-	5.527.726.027
Phải thu và dự thu cổ tức	51.400.000	-	-	-	-	51.400.000
	7.592.924.877	-	-	-	-	7.592.924.877

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi danh mục gặp khó khăn trong việc thực hiện đầu tư hoặc chuyển đổi tài sản đầu tư thành tiền do sự hạn chế về thanh khoản của các loại tài sản trên thị trường.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách kiểm soát giới hạn tỷ trọng của nhóm tài sản thực hiện đầu tư theo bảng giới hạn rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Không xác định thời hạn đáo hạn VND</i>	<i>Đến 01 năm VND</i>	<i>Từ 01 đến 05 năm VND</i>	<i>Trên 05 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	151.408.102	6.034.767.122	-	-	6.186.175.224
Cổ phiếu	127.680.907.800	-	-	-	127.680.907.800
Phải thu cổ tức	-	57.800.000	-	-	57.800.000
	127.832.315.902	6.092.567.122	-	-	133.924.883.024
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	140.141.028	-	-	140.141.028
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	55.364.064	-	-	55.364.064
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	70.478.964	-	-	70.478.964
Phải trả khác	-	83.218.539	-	-	83.218.539
	-	349.202.595	-	-	349.202.595
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	2.013.798.850	-	-	-	2.013.798.850
Cổ phiếu	110.619.814.400	-	-	-	110.619.814.400
Tiền gửi có kỳ hạn	-	5.527.726.027	-	-	5.527.726.027
Phải thu cổ tức	-	51.400.000	-	-	51.400.000
	112.633.613.250	5.579.126.027	-	-	118.212.739.277
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH					
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	126.274.774	-	-	126.274.774
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	124.244.000	-	-	124.244.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	9.283.334	-	-	9.283.334
Phải trả khác	-	72.223.718	-	-	72.223.718
	-	332.025.826	-	-	332.025.826

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý là rủi ro xảy ra cho danh mục đầu tư trong quá trình chấp hành pháp luật do thay đổi quy định, không tuân thủ đúng quy định hoặc khi phát sinh tranh chấp, kiện cáo, từ các Bên có quyền lợi liên quan trong quá trình vận hành danh mục.

Công ty Quản lý quỹ rà soát và cập nhật các quy định pháp luật liên quan tới hoạt động quỹ mở.

Rủi ro tuân thủ

Rủi ro tuân thủ là rủi ro gây ra tổn thất từ hành vi vi phạm các nghĩa vụ tuân thủ bao gồm rủi ro vi phạm các quy định pháp luật, quy định nội bộ...

Công ty Quản lý quỹ giám sát rủi ro tuân thủ bằng cách kiểm soát tuân thủ theo các quy định của pháp luật, bản cáo bạch, điều lệ Quỹ, Nghị quyết Ban Đại diện Quỹ, Nghị quyết Đại hội các nhà đầu tư, các quy chế, quy trình, quy định nội bộ có liên quan. Các phòng ban thực hiện vai trò phòng tuyến rủi ro số 1 trong quản lý giám sát các hoạt động tại bộ phận mình và bộ phận có liên quan. Khối Giám sát tuân thủ giám sát rủi ro tuân thủ thông qua quy chế hoạt động, quy trình kiểm soát nội bộ.

Rủi ro xung đột lợi ích

Rủi ro xung đột lợi ích là rủi ro phát sinh khi có xung đột nhất định về lợi ích giữa danh mục tự doanh của BVF và các quỹ đầu tư, danh mục ủy thác, giữa lợi ích của cá nhân cán bộ thực hiện đầu tư và các danh mục đang quản lý trong việc tìm kiếm lợi nhuận/cơ hội đầu tư.

Công ty Quản lý quỹ kiểm soát nhằm đảm bảo tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp với cán bộ điều hành quản lý quỹ và kiểm soát phân bổ cơ hội đầu tư giữa các danh mục trong công ty.

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro gây ra tổn thất do các nguyên nhân như con người, sự không đầy đủ hoặc vận hành không tốt các quy trình, hệ thống, các sự kiện khách quan bên ngoài. Rủi ro hoạt động bao gồm cả rủi ro pháp lý nhưng loại trừ về rủi ro chiến lược và rủi ro uy tín.

Công ty Quản lý quỹ giám sát rủi ro hoạt động thông qua quy trình báo cáo sự cố rủi ro.

Rủi ro khác

Rủi ro khác là những rủi ro tiềm ẩn khác có thể phát sinh mà không bao gồm trong danh sách trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ

22.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động

	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	1,00%	1,00%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,15%	0,18%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,10%	0,12%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,07%	0,06%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	0,17%	0,20%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động (Thuyết minh 22.1.1)	1,41%	1,46%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (Thuyết minh 22.1.2) (*)	28,15%	31,07%

(*) Tài sản đầu tư của Quỹ được sử dụng để xác định tốc độ vòng quay danh mục chỉ bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu.

22.1.1. Tỷ lệ chi phí hoạt động

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng của Quỹ trong một (1) năm (12 tháng liên tiếp tính đến ngày báo cáo). Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ đã thành lập và hoạt động trên 1 năm được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} \times 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ;
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp trong năm (thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả thuế Nhà thầu; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ (tiếp theo)

22.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động (tiếp theo)

22.1.2 Tốc độ vòng quay danh mục

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm.

Tốc độ vòng quay danh mục của Quỹ đã thành lập và hoạt động trên 1 năm được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong năm} + \text{Tổng giá trị bán trong năm}) \times 100\%}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

22.2 Các chỉ tiêu khác

STT	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
1	Quy mô quỹ đầu năm Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND) Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	60.482.573.300 6.048.257,33	60.609.628.600 6.060.962,86
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND) Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	152.044,63 1.520.446.300 (339.222,60) (3.392.226.000)	130.096,61 1.300.966.100 (142.802,14) (1.428.021.400)
3	Quy mô quỹ cuối năm Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (theo mệnh giá) (VND) Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	58.610.793.600 5.861.079,36	60.482.573.300 6.048.257,33
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	93,96%	91,15%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	95,40%	93,64%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	0,02%	0,02%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	565	700
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm (VND)	22.789	19.489

802-C.T.L
TY
HỮU HẠN
YOUNG
AM
5 CHỈ MÃ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính của Quý.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Shakil

Ông Nguyễn Ngọc Duyên
Phó phòng Tài chính Kế toán
Người lập

[Handwritten signature]

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Ngày 31

S.G.P: 10 - C.N.N.H

CÔNG TY

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

QUẢN LÝ QUẢN

BẢO VIỆT

Đ. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ông Nguyễn Thừa Nhật
Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn